

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

*(ban hành kèm theo Thông tư số ~~32~~ 2022/TT-BCT
ngày ~~18~~ tháng ~~11~~ năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong RCEP)*

1. Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (sau đây gọi là Thông tư số 05/2022/TT-BCT), Phụ lục này đưa ra các quy định để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Tiêu chí “hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên” và “hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên” nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT được áp dụng đối với tất cả các dòng hàng.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) **Phần** là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

b) **Chương** là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

c) **Nhóm** là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

d) **Phân nhóm** là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

4. Trường hợp có nhiều tiêu chí xuất xứ hàng hóa để lựa chọn trong Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ đó.

5. Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là “CTC”) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có quy định nguyên liệu loại trừ, quy định loại trừ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Theo quy định tại Phụ lục này:

a) **RVC40** là hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi là “RVC”) không thấp hơn 40% được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

b) **CC** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số.

c) **CTH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

d) **CTSH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số.

đ) **WO** là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BCT. Khi tiêu chí xuất xứ hàng hóa là WO, hàng hóa đó vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

e) **CR** là quy tắc phản ứng hóa học. Sản phẩm hóa học được coi là có xuất xứ nếu quy tắc phản ứng hóa học diễn ra tại nước thành viên đó. Phản ứng hóa học là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học:

e1) Hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác.

e2) Khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước.

e3) Thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.

8. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng năm 2022 (sau đây gọi là Phiên bản HS 2022).

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN I - ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
01			CHƯƠNG 1: ĐỘNG VẬT SỐNG	WO
02			CHƯƠNG 2: THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỒ	CC ngoại trừ từ Chương 01
03			CHƯƠNG 3: CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC	
	03.01		Cá sống	WO
	03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
		0304.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.39	- - Loại khác	1. CTH đối với cá chép (Catla catla, Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Cyprinus spp. (trừ Cyprinus carpio), Carassius spp. (trừ Carassius carassius), Labeo spp., Megalobrama spp.), 2. CC cho bất kỳ loại khác
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
		0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.43	- - Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40
		0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CTH
		0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	CTH
		0304.49	- - Loại khác	CTH
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0304.52	- - Cá hồi	CC
		0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	0304.57	-- Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.59	-- Loại khác	CC
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
	0304.61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	CC
	0304.62	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	CC
	0304.63	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	CC
	0304.69	-- Loại khác	1. CC hoặc RVC40 đối với cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Cyprinus</i> spp. (trừ <i>Cyprinus carpio</i>), <i>Carassius</i> spp. (trừ <i>Carassius carassius</i>), <i>Labeo</i> spp., <i>Megalobrama</i> spp.), 2. CC cho bất kỳ loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC hoặc RVC40
		0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC hoặc RVC40
		0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CTH
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC hoặc RVC40
		0304.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40
		0304.83	- - Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	0304.84	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC hoặc RVC40
	0304.85	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC hoặc RVC40
	0304.86	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC hoặc RVC40
	0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc đura) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	CC hoặc RVC40
	0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC hoặc RVC40
	0304.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
	0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
	0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC
	0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
	0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.96 - - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
		0304.97 - - Cá đuối (Rajidae)	CC
		0304.99 - - Loại khác:	CC
	03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
		0305.20 - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC hoặc RVC40
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
		0305.31 - - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.32 - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0305.39 - - Loại khác:	CC
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.44	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.49	- - Loại khác:	CC
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.52	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda</i> spp.), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	CC
	0305.59	- - Loại khác:	CC
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CTH
	0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC hoặc RVC40
	0305.63	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.64	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	CC
		0305.69	- - Loại khác:	CC
			- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
		0305.71	- - Vây cá mập:	CC hoặc RVC40
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	CC hoặc RVC40
		0305.79	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	CC
	03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	CC
	03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		0309.10 - Cửa cá	CTH
		0309.90 - Loại khác:	CC
04		CHƯƠNG 4: SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GÓC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC	
	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC40
	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.03		Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	CC hoặc RVC40
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	CC hoặc RVC40
	04.06		Pho mát và curd	
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	CC hoặc RVC40
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CTSH hoặc RVC40
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC hoặc RVC40
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	CC hoặc RVC40
		0406.90	- Pho mát loại khác	CC hoặc RVC40
	04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	0407.21	- - Cua gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0407.29	- - Loại khác:	WO
	0407.90	- Loại khác:	CC
04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
04.10		Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
05		CHƯƠNG 5: SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC	
05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	CC
05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	CC
05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC ngoại trừ từ Chương 01
05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	CC
PHẦN II - CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT				
06			CHƯƠNG 6: CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CŨ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07		CHƯƠNG 7: RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC	
	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
		0701.10 - Để làm giống	WO
		0701.90 - Loại khác:	WO
	07.02	0702.00 Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.04	Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.07	0707.00 Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	CC
	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	CC
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	CC
	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			làm vỡ hạt	
	07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	CC
08			CHƯƠNG 8: QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
		0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	CC
		0801.12	-- Dừa còn nguyên sọ	CC
		0801.19	-- Loại khác:	CC
			- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
		0801.21	-- Chưa bóc vỏ	CC
		0801.22	-- Đã bóc vỏ	CC
			- Hạt điều:	
		0801.31	-- Chưa bóc vỏ	CC
		0801.32	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
	08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	-- Chưa bóc vỏ	CC
		0802.12	-- Đã bóc vỏ:	CC hoặc RVC40
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
		0802.21	-- Chưa bóc vỏ	CC
		0802.22	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			RVC40
		- Quả óc chó:	
	0802.31	-- Chưa bóc vỏ	CC
	0802.32	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
	0802.41	-- Chưa bóc vỏ	CC
	0802.42	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
	0802.51	-- Chưa bóc vỏ	CC
	0802.52	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
		- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
	0802.61	-- Chưa bóc vỏ	CC
	0802.62	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
	0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
	0802.80	- Quả cau	CC
		- Loại khác	
	0802.91	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	CC
	0802.92	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	CC
	0802.99	-- Loại khác	CC
08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	CC
08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	CC
08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	CC
08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	CC
08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	CC
08.08		Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi	CC
08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	CC
08.10		Quả khác, tươi	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	CC
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
		0813.10 - Quả mơ	CC
		0813.20 - Quả mận đỏ	CC
		0813.30 - Quả táo (apples)	CC
		0813.40 - Quả khác:	CC
		0813.50 - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC hoặc RVC40
	08.14	0814.00 Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	CC hoặc RVC40
09		CHƯƠNG 9: CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ	
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
		- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11 - - Chưa khử chất caffeine:	CC
		0901.12 - - Đã khử chất caffeine:	RVC40
		- Cà phê, đã rang:	
		0901.21 - - Chưa khử chất caffeine:	RVC40
		0901.22 - - Đã khử chất caffeine:	RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0901.90 - Loại khác:	RVC40
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
		0902.10 - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	WO
		0902.20 - Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30 - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	CC hoặc RVC40
		0902.40 - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	CC
	09.03	0903.00 Chè Paragoay (Maté)	CC
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
		- Hạt tiêu:	
		0904.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12 - - Đã xay hoặc nghiền:	CC
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21 - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22 - - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05	Vani	
		0905.10 - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20 - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.06	Quế và hoa quế	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11 - - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19 - - Loại khác	WO
		0906.20 - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
		0907.10 - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20 - Đã xay hoặc nghiền	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12 - - Đã xay hoặc nghiền	CC
		- Vỏ nhục đậu khấu:	
		0908.21 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22 - - Đã xay hoặc nghiền	CC
		- Bạch đậu khấu:	
		0908.31 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32 - - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiêu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
		- Hạt của cây rau mùi:	
		0909.21 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22 - - Đã xay hoặc nghiền	CC
		- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32 - - Đã xay hoặc nghiền	CC
		- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62 - - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác	
		- Gừng:	
		0910.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12 - - Đã xay hoặc nghiền	CC
		0910.20 - Nghệ tây	CC
		0910.30 - Nghệ (curcuma)	CC
		- Gia vị khác:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC40
	0910.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
10		CHƯƠNG 10: NGŨ CỐC	WO
11		CHƯƠNG 11: CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ	
	11.01	1101.00 Bột mì hoặc bột meslin	CC
	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
		- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11 - - Cửa lúa mì	CC
		1103.13 - - Cửa ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.19 - - Cửa ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.20 - Dạng viên	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12 - - Cửa yến mạch	CC
		1104.19 - - Cửa ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
		1104.22 - - Cửa yến mạch	CC
		1104.23 - - Cửa ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1104.29 - - Cửa ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	CC ngoại trừ từ Chương 10
11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	CC
11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC
11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	CC ngoại trừ từ Chương 10
11.08		Tinh bột; inulin	CC
11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	CC
12		CHƯƠNG 12: HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ	
12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
	1202.30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
	1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.03	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
12.04	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.05		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
12.06	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	CTH
	12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	CC
	12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	CC
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
		1211.20 - Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30 - Lá coca	WO
		1211.40 - Thân cây anh túc	WO
		1211.50 - Cây ma hoàng	CC
		1211.60 - Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	CC
		1211.90 - Loại khác:	CC
	12.12	Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	12.13	1213.00 Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	CC
13		CHƯƠNG 13: NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC	
	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	CC
	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
	1302.11	-- Thuốc phiện:	CC
	1302.12	-- Từ cam thảo	CC
	1302.13	-- Từ hoa bia (hublong)	CC
	1302.14	-- Từ cây ma hoàng	CC
	1302.19	-- Loại khác:	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1211.20
	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
	1302.31	-- Thạch rau câu (agar-agar)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	CC
		1302.39	- - Loại khác:	CC
14			CHƯƠNG 14: VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC	CC
PHẦN III - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT				
15			CHƯƠNG 15: CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT	
	15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	CC
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CC
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CC
15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
	1507.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC40
15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CC
15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
	1511.10	- Dầu thô	WO
	1511.90	- Loại khác:	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:	
		1513.11 - - Dầu thô:	CC
		1513.19 - - Loại khác:	CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21 - - Dầu thô:	WO
		1513.29 - - Loại khác:	WO
	15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	CC hoặc RVC40
	15.18	1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	15.20	1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	CC hoặc RVC40
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu	CC
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CC
PHẦN IV - THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI				

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
16			CHƯƠNG 16: CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây:	CC hoặc RVC40
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	CC
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	CC
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	CC
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC hoặc RVC40
	16.04		Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	-- Từ cá hồi:	CC
		1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:	CC
		1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	CC
		1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	CC
		1604.15	-- Từ cá nục hoa:	CC
		1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):	CC
		1604.17	-- Cá chình:	CC
		1604.18	-- Vây cá mập:	CC hoặc RVC40
		1604.19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC40
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	-- Trứng cá tầm muối	CC
		1604.32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
17			CHƯƠNG 17: ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1212.91
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	WO
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	WO
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC40
		1701.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	CC
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	CTH
18			CHƯƠNG 18: CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CC
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC40	
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH hoặc RVC40
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc RVC40
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	CTH hoặc RVC40
19			CHƯƠNG 19: CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	CC
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC40
20		CHƯƠNG 20: CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY	
	20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	20.05		Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CC
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC
		2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC
		2008.20	- Dứa:	CC
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC
		2008.40	- Lê	CC
		2008.50	- Mơ	CC
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC
		2008.80	- Dâu tây	CC
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	CC
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
	2008.99	- - Loại khác:	CC
20.09		Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		- Nước cam ép:	
	2009.11	- - Đông lạnh	CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
	2009.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
		- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
	2009.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
	2009.39	- - Loại khác	CC
		- Nước dứa ép:	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
	2009.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
	2009.50	- Nước cà chua ép	CC hoặc RVC40
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2009.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
		- Nước táo ép:	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
	2009.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
	2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC40
	2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
21		CHƯƠNG 21: CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC	
	21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	CC hoặc RVC40
	21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	CC hoặc RVC40
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	21.04		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	CC hoặc RVC40
	21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CC hoặc RVC40
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	CC hoặc RVC40
		2106.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
22			CHƯƠNG 22: ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	CC
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang nõ (1)	CTSH
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.22 và 2204.29

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21 và 2204.29
		2204.29	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21 và 2204.22
		2204.30	- Hèm nho khác:	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	CTH
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	22.07		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	CC
	22.08		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	CTH hoặc RVC40
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
23			CHƯƠNG 23: PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN	
	23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	CC
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	CC
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CC
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CC
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	CTH hoặc RVC40
24			CHƯƠNG 24: THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	CC
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	CTH
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	CTH
	24.04		Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người	
			- Các sản phẩm dùng để hút mà	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			không cần đốt cháy:	
		2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	CTH ngoại trừ từ nhóm 24.03
		2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
		2404.19	- - Loại khác:	1. CTH ngoại trừ từ nhóm 24.03 cho các sản phẩm thay thế thuốc lá đã sản xuất, 2. CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40 cho bất kỳ loại khác
			- Loại khác:	
		2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	CTH ngoại trừ từ nhóm 21.06, hoặc RVC40
		2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
		2404.99	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
PHẦN V - KHOÁNG SẢN				
25			CHƯƠNG 25: MUỐI; LƯU HUỖNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	CC
	25.02	2502.00	Pirit sắt chưa nung	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	25.04		Graphit tự nhiên	CC
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	CTH
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét tương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas	CTH
	25.09	2509.00	Đá phấn	CTH
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	CTH
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	CTH
	25.12	2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CTH
	25.13		Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.14	2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.15		Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH
	25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.19		Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	CTH
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế	CTH
	25.21	2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	CTH
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	CTH
	25.23		Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	CTH
	25.24		Amiăng.	CTH
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	CTH
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	CTH
	25.28	2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H ₃ BO ₃ tính theo trọng lượng khô	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite	CTH
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
26			CHƯƠNG 26: QUẶNG, XỈ VÀ TRO	CTH
27			CHƯƠNG 27: NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHUNG CÁT TỬ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	CTH
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá	CTH
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH
	27.06	2706.00	Hắc ín chung cát từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chung cát từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chung cát hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.08		Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	CTH
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CTH
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN)	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTH hoặc RVC40
		2710.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC40
			- Dầu thải:	
		2710.91	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	WO
		2710.99	-- Loại khác	WO
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	CTH
	27.12		Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	CTH hoặc RVC40
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.15	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH
	27.16	2716.00	Năng lượng điện.	CTH
PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN				
28			CHƯƠNG 28: HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC40
		2801.20	- Iot	CTSH hoặc RVC40
		2801.30	- Flo; brom	CTSH hoặc RVC40
	28.02	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	28.03	2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC40
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	CTH hoặc RVC40
	28.06		Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa		Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2806.20	- Axit clorosulphuric	CTSH hoặc RVC40
	28.07	2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC40
	28.08	2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	CTH hoặc RVC40
	28.09		Diphospho pentaorit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	28.10	2810.00	Oxit bo; axit boric	CTH hoặc RVC40
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	CTSH hoặc RVC40
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	CTH hoặc RVC40
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC40
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.12, hoặc RVC40
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.11, hoặc RVC40
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTSH hoặc RVC40
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
	28.17	2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm	CTSH hoặc RVC40
	28.19		Crom oxit và hydroxit	CTH hoặc RVC40
	28.20		Mangan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe ₂ O ₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	CTSH hoặc RVC40
	28.22	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.23	2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.24		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	CTH hoặc RVC40
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Cửa nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	CTSH hoặc RVC40
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC40
		- Clorua khác:	
	2827.31	- - Cửa magiê	CTSH hoặc RVC40
	2827.32	- - Cửa nhôm	CTSH hoặc RVC40
	2827.35	- - Cửa niken	CTH hoặc RVC40
	2827.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
	2827.41	- - Cửa đồng	CTH hoặc RVC40
	2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		- Bromua và oxit bromua:	
	2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC40
	2827.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	2827.60	- Iodua và iodua oxit	CTSH hoặc RVC40
28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	CTH hoặc RVC40
28.29		Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	CTH hoặc RVC40
28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
28.31		Dithionit và sulphoxylat	CTH hoặc RVC40
28.32		Sulphit; thiosulphat	CTH hoặc RVC40
28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
		- Natri sulphat:	
	2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC40
	2833.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Sulphat loại khác:	
	2833.21	- - Cửa magiê	CTH hoặc RVC40
	2833.22	- - Cửa nhôm:	CTH hoặc RVC40
	2833.24	- - Cửa niken	CTH hoặc RVC40
	2833.25	- - Cửa đồng	CTH hoặc RVC40
	2833.27	- - Cửa bari	CTH hoặc RVC40
	2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC40
	2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	CTH hoặc RVC40
28.34		Nitrit; nitrat	
	2834.10	- Nitrit	CTSH hoặc RVC40
		- Nitrat:	
	2834.21	- - Cửa kali	CTSH hoặc RVC40
	2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
	2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTSH hoặc RVC40
		- Phosphat:	
	2835.22	- - Cửa mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC40
	2835.24	- - Cửa kali	CTH hoặc RVC40
	2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH hoặc RVC40
	2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		- Polyphosphat:	
	2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc RVC40
	2835.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
	2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC40
	2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CTSH hoặc RVC40
	2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC40
	2836.50	- Canxi carbonat:	CTH hoặc RVC40
	2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC40
		- Loại khác:	
	2836.91	- - Liti carbonat	CTSH hoặc RVC40
	2836.92	- - Stronti carbonat	CTH hoặc RVC40
	2836.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	CTH hoặc RVC40
28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
		- Của natri:	
	2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC40
	2839.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC40
		2840.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2840.20	- Borat khác	CTSH hoặc RVC40
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC40
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	CTH hoặc RVC40
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
		2842.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	CTH hoặc RVC40
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	CTH hoặc RVC40
	28.47	2847.00 Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	CTH hoặc RVC40
	28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10 - Của canxi	CTSH hoặc RVC40
		2849.20 - Của silic	CTSH hoặc RVC40
		2849.90 - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.50	2850.00 Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC40
	28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	CTH hoặc RVC40
	28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
29		CHƯƠNG 29: HÓA CHẤT HỮU CƠ	
	29.01	Hydrocarbon mạch hở	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.02	Hydrocarbon mạch vòng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Các dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC40
		2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC40
		2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	CTH hoặc RVC40
		2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc RVC40
		2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	CTSH hoặc RVC40
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
		2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	CTSH hoặc RVC40
		2903.22	- - Tricloroetylen	CTH hoặc RVC40
		2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	CTH hoặc RVC40
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	CTSH hoặc RVC40
		2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	CTSH hoặc RVC40
		2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	CTSH hoặc RVC40
		2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	CTSH hoặc RVC40
		2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	CTSH hoặc RVC40
	2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	CTSH hoặc RVC40
	2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	CTSH hoặc RVC40
	2903.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	CTSH hoặc RVC40
	2903.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	CTSH hoặc RVC40
	2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	CTH hoặc RVC40
	2903.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	CTH hoặc RVC40
	2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	CTH hoặc RVC40
	2903.73	- - Diclorofloroetan (HCFC-141,	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			141b)	RVC40
		2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	CTH hoặc RVC40
		2903.75	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	CTH hoặc RVC40
		2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	CTH hoặc RVC40
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTSH hoặc RVC40
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC40
		2903.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cyclopterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.83	- - Mirex (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC40
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	CTH hoặc RVC40
		2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.94	- - Hexabromobiphenyls	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	CTH hoặc RVC40
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức:	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	CTSH hoặc RVC40
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc RVC40
		2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	CTSH hoặc RVC40
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC40
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC40
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đa chức khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	CTH hoặc RVC40
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC40
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC40
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC40
		2905.45	- - Glyxerin	CTSH hoặc RVC40
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC40
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.07		Phenols; rượu-phenol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol	CTH hoặc RVC40
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2909.11	- - Dietyl ete	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.19	- - Loại khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.41	- - 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol)	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.49	- - Loại khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	1. CTH, hoặc RVC40 đối với axetal và hemiacetal peroxit, 2. CTH, hoặc RVC40, hoặc CR đối với các loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC40
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2910.50	- Endrin (ISO)	CTSH hoặc RVC40
		2910.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.11	2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	CTH hoặc RVC40
	29.13	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC40
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.15		Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2915.11	-- Axit formic	CTH hoặc RVC40
	2915.12	-- Muối của axit formic	CTH hoặc RVC40
	2915.13	-- Este của axit formic	CTH hoặc RVC40
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
	2915.21	-- Axit axetic	CTSH hoặc RVC40
	2915.24	-- Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC40
	2915.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		- Este của axit axetic:	
	2915.31	-- Etyl axetat	CTSH hoặc RVC40
	2915.32	-- Vinyl axetat	CTSH hoặc RVC40
	2915.33	-- n-Butyl axetat	CTH hoặc RVC40
	2915.36	-- Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC40
	2915.39	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
	2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTSH hoặc RVC40
	2915.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.11	-- Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
	2916.12	-- Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC40
	2916.13	-- Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
	2916.14	-- Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC40
	2916.15	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	2916.16	-- Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC40
	2916.19	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTSH hoặc RVC40
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.31	-- Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2916.32	-- Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:	CTSH hoặc RVC40
	2916.34	-- Axit phenylaxetic và muối của	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nó	RVC40
		2916.39	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	-- Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	CTSH hoặc RVC40
		2917.13	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2917.14	-- Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC40
		2917.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	-- Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC40
		2917.35	-- Phthalic anhydrit	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTSH hoặc RVC40
	2917.37	- - Dimetyl terephthalat	CTH hoặc RVC40
	2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2918.12	- - Axit tartaric	CTSH hoặc RVC40
	2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	CTSH hoặc RVC40
	2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC40
	2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC40
	2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
	2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	CTH hoặc RVC40
	2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC40
	2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	CTH hoặc RVC40
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.21		Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40
		2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
		2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.15	- - Triethanolamine	CTH hoặc RVC40
		2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC40
		2922.17	- - Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	CTH hoặc RVC40
		2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	CTH hoặc RVC40
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	CTH hoặc RVC40
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2922.50	- Phenol-ruợu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC40
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	29.24		Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	CTH hoặc RVC40
	29.26		Hợp chất chức nitril	CTH hoặc RVC40
	29.27	2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc RVC40
	29.28	2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc RVC40
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác	CTSH hoặc RVC40
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	CTH hoặc RVC40
	29.31		Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC40
		2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	CTH hoặc RVC40
		2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	CTH hoặc RVC40
		2932.14	- - Sucralose	CTH hoặc RVC40
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2932.20	- Lactones:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc RVC40
		2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	CTH hoặc RVC40
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2932.94	-- Safrole	CTH hoặc RVC40
	2932.95	-- Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC40
	2932.96	-- Carbofuran (ISO)	CTSH hoặc RVC40
	2932.99	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.11	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.19	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.21	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC40
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.31	-- Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.32	-- Piperidin và muối của nó	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	CTSH hoặc RVC40
	2933.35	- - 3-Quinuclidinol	CTSH hoặc RVC40
	2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	CTSH hoặc RVC40
	2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	CTSH hoặc RVC40
	2933.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
	2933.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
	2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2933.53	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.61	- - Melamin	CTH hoặc RVC40
	2933.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		- Lactam:	
	2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC40
	2933.72	- - Clobazam (INN) và methypylon (INN)	CTH hoặc RVC40
	2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc RVC40
		- Loại khác:	

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
	2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	CTSH hoặc RVC40
	2933.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
29.34		Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	
	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC40
	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTSH hoặc RVC40
	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC40
		- Loại khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	29.35		Sulphonamides	CTH hoặc RVC40
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	CTSH hoặc RVC40
	29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	CTH hoặc RVC40
	29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.39		Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	CTH hoặc RVC40
	29.41		Kháng sinh	CTH hoặc RVC40
	29.42	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
30			CHƯƠNG 30: DƯỢC PHẨM	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	CTH hoặc RVC40
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc RVC40

101

Km

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	CTH hoặc RVC40
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc RVC40
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	CTH hoặc RVC40
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC40
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC40
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	WO
		3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	CTH hoặc RVC40
31			CHƯƠNG 31: PHÂN BÓN	
	31.01	3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC40
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	CTH hoặc RVC40
	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	CTH hoặc RVC40
	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CTH ngoại trừ từ nhóm 31.02 đến 31.04, hoặc RVC40
32		CHƯƠNG 32: CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC	
	32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da	
		3202.10 - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC40
		3202.90 - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.03	3203.00	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	CTH hoặc RVC40
	32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTSH hoặc RVC40
	32.05	3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.19, hoặc RVC40
		3206.19	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.11, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTSH hoặc RVC40
		- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
	3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTSH hoặc RVC40
	3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTSH hoặc RVC40
	3206.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC40
	32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH hoặc RVC40
	32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.10	3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH hoặc RVC40
	32.11	3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33			CHƯƠNG 33: TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH	CTH hoặc RVC40
34			CHƯƠNG 34: XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NÉN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHẢO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, "SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA" VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO	
	34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.31 - - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:	CTSH hoặc RVC40
		3402.39 - - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.41 - - Dạng cation	CTSH hoặc RVC40
		3402.42 - - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC40
		3402.49 - - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		3402.50 - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC40
		3402.90 - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
	34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cát, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40	
	34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	CTH hoặc RVC40	
	34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	CTH hoặc RVC40	
	34.06	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.07	3407.00	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH hoặc RVC40
35			CHƯƠNG 35: CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM	
	35.01		Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	CTSH hoặc RVC40
	35.02		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	CTSH hoặc RVC40
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH hoặc RVC40
	35.04	3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sồng, đã hoặc chưa crom hóa	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH hoặc RVC40
		3505.20	- Keo	CTSH hoặc RVC40
	35.06		Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg	CTH hoặc RVC40
	35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
36			CHƯƠNG 36: CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC	CTH hoặc RVC40
37			CHƯƠNG 37: VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH	CTH hoặc RVC40
38			CHƯƠNG 38: CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC40
	38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật	CTH hoặc RVC40
	38.03	3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
38.04	3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	CTH hoặc RVC40	
38.05		Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và paracymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu	CTH hoặc RVC40	
38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại	CTH hoặc RVC40	
38.07	3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật	CTH hoặc RVC40	
38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	CTSH với điều kiện phải có ít nhất 50% trọng lượng của nguyên liệu sử dụng được hoặc các nguyên liệu có xuất xứ, hoặc RVC40	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.10		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	CTH hoặc RVC40
	38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	38.12		Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	38.13	3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	CTH hoặc RVC40
	38.14	3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.15		Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.16	3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH hoặc RVC40
	38.17	3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH hoặc RVC40
	38.18	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	CTH hoặc RVC40
	38.19	3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	38.20	3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	38.21	3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.22		Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1)	CTH hoặc RVC40
	38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp	CTH hoặc RVC40
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	WO
	38.26	3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	38.27		Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR

Phiên bản HS 2022	Mô tả hàng hóa		Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU			
39	CHƯƠNG 39: PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC		
	39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.10	3910.00	CTH hoặc RVC40
	39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaroninden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.14	3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic	CTH
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	39.17		Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC40
	39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	CTH hoặc RVC40
40		CHƯƠNG 40: CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	
	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.03	4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	CTH hoặc RVC40
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	CTH
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.07	4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.08		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.09		Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	CTH hoặc RVC40
	40.10		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.11		Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng	CTH hoặc RVC40
	40.12		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.13		Săm các loại, bằng cao su	CTH hoặc RVC40
	40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả nút vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.17	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM)				
41			CHƯƠNG 41: DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC	
	41.01		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	CC hoặc RVC40
	41.02		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40
	41.04		Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.12	4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH hoặc RVC40
	41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	CTH hoặc RVC40
42		CHƯƠNG 42: CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM)	CC hoặc RVC40
43		CHƯƠNG 43: DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO	
	43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	CC hoặc RVC40
	43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	CTH hoặc RVC40
	43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	43.04	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc RVC40
PHẦN IX - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY				
44			CHƯƠNG 44: GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	CTH hoặc RVC40
	44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	CTH hoặc RVC40
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	CTH hoặc RVC40
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	CTH hoặc RVC40
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	CTH
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	CTH hoặc RVC40
	44.14		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH hoặc RVC40
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	CTH hoặc RVC40
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	CTH hoặc RVC40
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác	CTH hoặc RVC40
45			CHƯƠNG 45: LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
46		CHƯƠNG 46: SẢN PHẨM LÀM TỪ Rơm, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY	
	46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn)	
		- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
	4601.21	- - Cửa tre	CTH hoặc RVC40
	4601.22	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC40
	4601.29	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		- Loại khác:	
	4601.92	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC40
	4601.93	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
	4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
	4601.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
		- Bằng vật liệu thực vật:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4602.11	-- Từ tre:	CTH hoặc RVC40
		4602.12	-- Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
		4602.19	-- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4602.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
PHẦN X - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG				
47			CHƯƠNG 47: BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)	
	47.01	4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CTH hoặc RVC40
	47.02	4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.03		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.04		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.05	4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC40
	47.06		Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bì loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	CTH hoặc RVC40
	47.07		Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	WO

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48			CHƯƠNG 48: GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BĂNG GIẤY HOẶC BĂNG BÌA	
	48.01	4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CC hoặc RVC40
	48.02		Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	CC hoặc RVC40
	48.03	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.04		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC40
		4804.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy kraft làm bao:	
		4804.21	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
		4804.31	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			RVC40
	4804.39	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
		- Giấy và bì kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² đến dưới 225 g/m ² :	
	4804.41	-- Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
	4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CC hoặc RVC40
	4804.49	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
		- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
	4804.51	-- Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
	4804.52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CC hoặc RVC40
	4804.59	-- Loại khác:	CC hoặc RVC40
	48.05	Giấy và bì không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	CC hoặc RVC40
	48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.07	4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC40
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.04, hoặc RVC40
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tẩm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.10		Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.11			Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	CTH hoặc RVC40
48.12	4812.00		Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	CTH hoặc RVC40
48.13			Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC40
48.14			Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	CTH hoặc RVC40
48.16			Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.09, hoặc RVC40
48.17			Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
	48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC40
	48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC40
	48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	CTH hoặc RVC40
	48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			cứng)	
	48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
49			CHƯƠNG 49: SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ	CTH hoặc RVC40
PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT				
50			CHƯƠNG 50: TƠ TẮM	
	50.01	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC
	50.02	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC
	50.03	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC
	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.04 hoặc 50.05
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
51			CHƯƠNG 51: LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BÒM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CTH
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bồm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bồm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	CTH